

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-CDYT ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị)

Ngành, nghề:	Dược
Mã ngành, nghề:	6720201
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp trung học phổ thông
Thời gian khoá học:	03 năm học

1. Giới thiệu chương trình:

Ngành dược trình độ cao đẳng là bậc cao nhất về chuyên môn dược trong các trường Cao đẳng. Người có trình độ dược cao đẳng trong công việc trực tiếp thực hiện các khâu: Mua - Bán - Sử dụng - Vận chuyển và bảo quản thuốc phục vụ cộng đồng và người bệnh.

Chương trình đào tạo Cao đẳng ngành Dược quy định cụ thể về nội dung và khối lượng kiến thức, kỹ năng; tỷ lệ giữa lý thuyết - thực hành; gồm 118 tín chỉ, được thực hiện trong 3 năm và chia làm 6 học kỳ chính. Chương trình bao gồm các môn học chung; các môn học cơ sở; môn học, mô đun chuyên môn ngành, mô đun tự chọn, nâng cao. Chương trình được cấu trúc thành một hệ thống hoàn chỉnh và phân bố hợp lý về thời gian, phù hợp về tổ chức đào tạo đặc thù ngành Dược, cụ thể theo tiến trình đào tạo: Lý thuyết - Thực hành - Thực tập - Thực tế tốt nghiệp. Đáp ứng chuẩn đầu ra tiếp cận và đảm nhiệm được ngay các vị trí việc làm cụ thể.

2. Mục tiêu đào tạo:

2.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo người dược sỹ trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, có kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp cơ bản về dược để thực hiện tốt các nhiệm vụ chuyên môn; có khả năng tự học vươn lên góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

2.2.1. Kiến thức:

- Trình bày và vận dụng được các kiến thức cơ bản về vi sinh - kí sinh trùng, giải phẫu sinh lý, bệnh học, hóa học (vô cơ, hữu cơ, hóa phân tích), thực vật vào chuyên môn dược.

- Mô tả được vị trí, vai trò, chức năng của lĩnh vực Dược trong hệ thống y tế Việt Nam.
- Trình bày và vận dụng được một số nội dung cơ bản của Luật Dược và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hành nghề dược.
- Trình bày được những đặc điểm chính về dược động học, tác dụng, cơ chế tác dụng, chỉ định, tác dụng không mong muốn, chống chỉ định của các thuốc hóa dược, vaccin, sinh phẩm trong Danh mục thuốc thiết yếu.
- Trình bày được tên Việt Nam, tên khoa học, bộ phận dùng, cách thu hái, chế biến sơ bộ, thành phần hóa học, công dụng, cách dùng của 100 vị thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu thiết yếu trong Danh mục thuốc thiết yếu.
- Phân tích được vai trò các thành phần trong công thức thuốc.
- Phân biệt được các dạng bào chế và hướng dẫn sử dụng các dạng bào chế.
- Mô tả được quy trình sản xuất một số dạng thuốc quy ước (*thuốc bột, thuốc cốm, viên nén, viên nang, thuốc mỡ, thuốc kem, thuốc nhỏ mắt, thuốc tiêm*).
- Trình bày quy định lấy mẫu, lưu mẫu kiểm nghiệm; hủy mẫu kiểm nghiệm và các quy định về môi trường kiểm nghiệm.
- Liệt kê được các chỉ tiêu và mô tả được phương pháp thử trong kiểm nghiệm các dạng bào chế quy ước và nguyên liệu làm thuốc.
- Trình bày hệ thống quản lý chất lượng thuốc tại Việt Nam và các quy định đảm bảo chất lượng.
- Trình bày và vận dụng được các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt (*bao gồm: GMP, GSP, GPP, GLP*) trong thực hành nghề nghiệp.
- Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thuốc, hóa chất, dược liệu, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và vật tư y tế.
- Trình bày được các quy định về sắp xếp, bảo quản thuốc, hóa chất, dược liệu, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và vật tư y tế.
- Phát hiện được các tương tác thuốc thường gặp và đưa ra biện pháp hạn chế tương tác bất lợi.
- Phân tích được chế độ sử dụng thuốc phù hợp cho từng đối tượng cụ thể: trẻ em, người trưởng thành, người cao tuổi, phụ nữ có thai, phụ nữ cho con bú ... và các ca lâm sàng từ đó có tư vấn hợp lý.
- Trình bày và vận dụng được các khái niệm, các quy luật và nguyên tắc cơ bản của quản lý kinh tế dược và quản trị kinh doanh dược, Marketing dược trong hành nghề;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

2.2.2. Kỹ năng:

- Giao tiếp có hiệu quả với đồng nghiệp, bệnh nhân và cộng đồng.
- Tìm kiếm, thu thập, xử lý thông tin, viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán với ngôn ngữ, cách thức và thời lượng phù hợp.
- Nhận biết và hướng dẫn sử dụng được các thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm và 100 vị thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu thiết yếu trong Danh mục thuốc thiết yếu an toàn, hiệu quả, hợp lý.
- Sử dụng được các dụng cụ, thiết bị cơ bản trong phòng thí nghiệm phục vụ cho công tác kiểm nghiệm thuốc, hóa chất, nguyên liệu thuốc.
- Kiểm nghiệm được một số dạng thuốc, dược liệu cơ bản theo tiêu chuẩn Dược Điển.
- Chẩn đoán được những bệnh thông thường dựa vào quá trình khai thác thông tin liên quan đến sức khỏe của bệnh nhân.
- Xác định được các tình huống cần có sự tư vấn của dược sỹ hoặc bác sỹ.
- Tư vấn, lựa chọn, lấy hàng, ra lẻ, tính tiền, nhận tiền và hướng dẫn sử dụng được các thuốc cơ bản đảm bảo an toàn - hiệu quả - hợp lý.
- Sắp xếp, trưng bày, bảo quản thuốc, hóa chất, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, dược liệu, vật tư y tế theo đúng quy định.
- Lập được kế hoạch cung ứng, bảo quản, cấp phát, sử dụng thuốc, hóa chất, nguyên liệu, vật tư y tế tiêu hao.
- Thu thập và báo cáo các phản ứng có hại của thuốc (ADR).
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề.
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

2.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm:

- Tuân thủ các nguyên tắc, qui trình thao tác chuẩn (SOP), GPs và ISO trong lĩnh vực dược phẩm.
- Tuân thủ các quy định về an toàn lao động, sử dụng, bảo dưỡng cơ sở vật chất và các trang thiết bị.
- Tuân thủ các nguyên tắc sử dụng các trang thiết bị trong ngành dược.
- Chịu trách nhiệm quá trình kiểm nghiệm thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm.
- Chịu trách nhiệm về chất lượng thuốc trong quá trình sản xuất, bảo quản, tồn trữ, vận chuyển, cấp phát, bán thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm chức năng - vật tư y tế thông thường - dược liệu - hóa chất.

- Chịu trách nhiệm trong việc lựa chọn, mua sắm, cấp phát, hướng dẫn sử dụng thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm an toàn, hợp lý, hiệu quả.

- Có khả năng làm việc độc lập hoặc tổ chức làm việc theo nhóm.

- Có khả năng giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi.

- Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh.

- Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, hành nghề theo qui định của pháp luật, trung thực, khách quan; giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành.

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của của người dược sỹ, bao gồm:

- Thực hiện công tác dược tại cơ sở y tế.
- Thực hiện công tác kho dược và vật tư y tế.
- Bán lẻ thuốc.
- Đảm bảo chất lượng.
- Kinh doanh dược phẩm.
- Có khả năng học tập nâng cao lên Đại học.

4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 2630 giờ/118 tín chỉ
- Số lượng môn học, mô đun: 40 (37 môn học và 03 mô đun)
- Khối lượng học tập các môn học chung: 435 giờ/19 tín chỉ
- Khối lượng học tập các môn học, mô đun chuyên môn: 2195 giờ/99 tín chỉ.
- Khối lượng Lý thuyết: 1014 giờ/70 tín chỉ; Thực hành, thực tập: 1541 giờ /48 tín chỉ; Kiểm tra 81 giờ.

5. Tổng hợp các năng lực của ngành, nghề

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	Năng lực cơ bản (năng lực chung)	
1	NLCB-01	Áp dụng kiến thức cơ bản về hoá học, hoá sinh
2	NLCB-02	Thực hiện các quy định về thực hành nghề và đạo đức nghề
3	NLCB-03	Áp dụng kiến thức thực vật, dược liệu
4	NLCB-04	Áp dụng kiến thức về giải phẫu sinh lý và bệnh học
5	NLCB-05	Áp dụng kiến thức hoá dược - dược lý
6	NLCB-06	Áp dụng kiến thức về Thống kê dược
7	NLCB-07	Áp dụng 1 số thuật ngữ tiếng anh chuyên ngành Dược

8	NLCB-08	Lập kế hoạch kinh doanh dược
9	NLCB-09	Áp dụng kiến thức về kiểm nghiệm dược
10	NLCB-10	Áp dụng kiến thức về mỹ phẩm
11	NLCB-11	Áp dụng kiến thức về thực phẩm chức năng
12	NLCB-12	Tổ chức công việc
13	NLCB-13	Vệ sinh và an toàn
II	Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn)	
14	NLCL-01	Bào chế
15	NLCL-02	Quản lý kho
16	NLCL-03	Hướng dẫn sử dụng thuốc
17	NLCL-04	Bán hàng
18	NLCL-05	Tư vấn bán hàng
19	NLCL-07	Thực hiện công tác nghiệp vụ dược tại cơ sở y tế
20	NLCL-08	Tổ chức, quản lý kinh doanh dược
21	NLCL-09	Hội nhập nghề nghiệp
22	NLCL-10	Kiến thức về dược học cổ truyền
23	NLCL-11	Kiến thức về dược lâm sàng
III	Năng lực nâng cao	
24	NLNC-01	Năng lực nghiên cứu khoa học
25	NLNC-02	Hướng dẫn sử dụng thuốc đối với một số triệu chứng bệnh/bệnh thường gặp tại cộng đồng

6. Nội dung chương trình:

Mã MH	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ Thực tập/ thí nghiệm/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	19	435	157	255	23
MH 1	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
MH 2	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 3	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4

MH 4	Giáo dục quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
MH 5	Tin học	3	75	15	58	2
MH 6	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	99	2235	891	1286	58
II.1	Môn học cơ sở	31	540	344	185	11
MH 7	Giải phẫu - Sinh lý	4	75	44	30	1
MH 8	Vi sinh - Ký sinh trùng	3	45	32	12	1
MH 9	Hoá đại cương vô cơ	3	45	29	15	1
MH 10	Hoá học hữu cơ	3	60	29	30	1
MH 11	Hóa phân tích	3	60	29	30	1
MH 12	Hoá sinh	2	30	21	8	1
MH 13	Thực vật Dược	3	60	29	30	1
MH 14	Bệnh học	5	75	73		2
MH 15	Tổ chức - Quản lý y tế	2	30	29		1
MH 16	Tiếng Anh chuyên ngành	3	60	29	30	1
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	65	1650	515	1089	46
MH 17	Bào chế 1	4	90	30	58	2
MH 18	Bào chế 2	3	60	30	28	2
MH 19	Hoá Dược	4	90	30	58	2
MH 20	Dược liệu	4	90	30	58	2
MH 21	Dược lý 1	3	45	44		1
MH 22	Dược lý 2	3	60	29	30	1
MH 23	Thực tập Dược lý	2	90		86	4
MH 24	Kiểm nghiệm	3	60	30	28	2
MH 25	Dược lâm sàng	3	60	29	30	1
MH 26	Thực tập Dược lâm sàng	2	90		86	4
MH 27	Kinh tế dược	3	45	29	15	1
MH 28	Pháp chế dược	3	60	29	30	1
MH 29	Marketing dược	2	30	29		1
MĐ 1	Quản trị kinh doanh dược	2	60	15	43	2
MH 30	Đảm bảo chất lượng thuốc	2	30	29		1

MĐ 2	Quản lý tồn trữ	2	60	15	43	2
MH 31	Thực tập Quản lý tồn trữ	2	90		86	4
MH 32	Dược học cổ truyền	3	60	29	30	1
MĐ 3	Kỹ năng thực hành bán lẻ và tư vấn dược	4	90	30	58	2
MH 33	Thực tập bán lẻ và tư vấn dược	2	90		86	4
MH 34	Dược mỹ phẩm	2	30	29		1
MH 35	Thực phẩm chức năng	2	30	29		1
MH 36	Thực tập tốt nghiệp	5	240		236	4
II.3	Mô đun tự chọn, nâng cao	3	45	32	12	1
MH 37.1	Nghiên cứu khoa học	3	45	32	12	1
MH 37.2	Hướng dẫn sử dụng thuốc điều trị các bệnh thông thường tại cộng đồng	3	45	32	12	1
	Tổng cộng:	118	2670	1048	1541	81

7. Hướng dẫn sử dụng chương trình:

7.1. Hướng dẫn chung:

- Danh mục các môn học, mô đun và khối lượng kiến thức, kỹ năng quy định trong chương trình là quy định mức tối thiểu. Các môn học, mô đun chứa đựng nội dung kiến thức chủ yếu của mỗi chương trình bắt buộc sinh viên phải tích lũy.

- Mỗi tín chỉ được quy định tối thiểu bằng:

+ 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn;

+ 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn.

+ 45 giờ thực tập tại cơ sở.

- Một giờ học lý thuyết là 45 phút, một giờ học thực hành (*thí nghiệm, thảo luận*)/tích hợp/ thực tập là 60 phút.

7.2. Hướng dẫn áp dụng:

7.2.1. Tổ chức đào tạo:

- Các môn học chung: thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (*phần thực hành trên máy tính của môn Tin học đảm bảo mỗi sinh viên mỗi máy*).

- Các môn học có tín chỉ lý thuyết: Được triển khai tại giảng đường cơ sở đào tạo hoặc học trực tuyến, giảng dạy theo giáo án lý thuyết (*các môn học, mô đun có*

cả phần học lý thuyết, thực hành, thực tập bắt buộc phải học phần lý thuyết trước, đến phần thực hành, đến phần thực tập).

- Các môn học có tín chỉ thực hành: Chia nhóm sinh viên và triển khai tại các phòng thực hành, phòng khám đa khoa của Trường, giảng dạy theo giáo án thực hành.

- Các môn học thực tập: Tổ chức học tập tại cơ sở thực hành đáp ứng các quy định.

- Môn học Thực tập tốt nghiệp:

+ Tổ chức học tập tại cơ sở thực tập phù hợp với vị trí việc làm của sinh viên sau khi ra trường.

+ Tổ chức học tập sau khi sinh viên hoàn thành 36 môn học và 03 mô đun.

+ Nội dung: Sinh viên tiếp cận, tham gia thực hành và nâng cao kỹ năng tay nghề và phối hợp xử lý các tình huống phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp.

7.2.2. Thời gian bố trí đào tạo:

- Học tại Trường: Từ 6 giờ 30 đến 22 giờ. Chủ yếu bố trí 02 buổi/ngày; buổi sáng từ 6 giờ 30 đến 11 giờ 30; buổi chiều từ 13 giờ 30 đến 17 giờ 30 các ngày trong tuần.

- Học thực tập tại cơ sở Y tế và thực tập tốt nghiệp:

Buổi sáng: Từ 7 giờ đến 11 giờ; buổi chiều từ 13 giờ 30 đến 17 giờ 30 (*hoặc theo giờ làm việc của cơ sở Y tế đến thực tập*);

Bố trí mỗi tuần 6 ngày, từ thứ 2 đến thứ 7.

Thực hiện trực không bắt buộc: Nếu được giao trực thì thực hiện theo giờ trực, nhưng không quá 22 giờ.

7.2.3. Phương pháp đào tạo. Yêu cầu đặt ra về phương pháp đào tạo là:

- Giảm tải trình bày lý thuyết, tăng thực tế, thực tiễn và phương pháp cầm tay chỉ việc, nâng cao kỹ năng tay nghề, đạo đức y học và thích ứng được ngay các nhiệm vụ chuyên môn được giao.

- Tăng cường và khuyến khích phương pháp dạy - học dựa vào bằng chứng, dựa trên vấn đề, dạy - học thực hành mô phỏng, thực tập bệnh viện theo phương thức năng lực thực hiện, tăng cường vai trò của giảng viên hướng dẫn thực hành, thực tập, tạo điều kiện cho sinh viên học thực hành theo quy trình nhằm nâng cao tính chủ động trong thực hành của sinh viên.

- Coi trọng việc phát huy tính tự chủ trong học tập của sinh viên.

- Tăng cường các phương tiện nghe, nhìn, phương pháp dạy học tích cực.

- Đảm bảo tài liệu dạy học và tài liệu tham khảo, điều kiện phương tiện thiết bị dạy - học.

- Nâng cao kỹ năng tay nghề, tiếp cận và xử lý các tình huống thường gặp.

- Thực hiện giám sát, lượng giá, đánh giá, thi kết thúc môn học, mô đun theo đúng quy chế.

7.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Thể dục, thể thao: Sau giờ nghỉ các buổi chiều hoặc các ngày nghỉ.
- Văn hóa, văn nghệ: Các ngày nghỉ hoặc buổi tối.
- Đọc sách, tài liệu tham khảo: Giờ hành chính, các ngày làm việc trong tuần.
- Các hoạt động đoàn thanh niên, Hội sinh viên: Giao lưu, sinh hoạt,...
- Tham quan, dã ngoại, hành trình về nguồn: Tối thiểu 01 lần/năm.

7.4. Đánh giá môn học, mô đun:

7.4.1. Kiểm tra (lượng giá quá trình đào tạo):

* Các môn học chung: Thực hiện theo hướng dẫn tại các thông tư hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, phần chưa quy định trong các thông tư này thực hiện theo các quy định chung như sau.

* Số bài kiểm tra quy định cho từng môn học, mô đun theo tín chỉ:

- Bằng hoặc dưới 3 tín chỉ: 01 bài kiểm tra thường xuyên; 01 bài kiểm tra định kỳ.

- 04 tín chỉ: 02 bài kiểm tra thường xuyên, 01 bài kiểm tra định kỳ.

- 05 tín chỉ: 02 bài kiểm tra thường xuyên, 02 bài kiểm tra định kỳ.

* Cách thức đánh giá môn học, mô đun:

- *Kiểm tra thường xuyên:*

+ Thời điểm kiểm tra: Do giảng viên giảng dạy môn học, mô đun thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình triển khai theo từng môn học, mô đun.

+ Hình thức: Do giảng viên thực hiện, nếu kiểm tra lý thuyết thời gian làm bài tối đa 30 phút.

- *Kiểm tra định kỳ:*

+ Thời điểm kiểm tra:

Số lượng 01 bài: hoàn thành trên 70% thời gian học của môn học, mô đun;

Số lượng 02 bài: Bài một hoàn thành trên 50% và bài hai hoàn thành trên 70% thời gian học của môn học, mô đun.

+ Hình thức: Lý thuyết từ 45 đến 60 phút; thực hành 15 - 30 phút/sinh viên, vấn đáp 30 phút/ sinh viên.

- Điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

7.4.2. Thi kết thúc môn học, mô đun (lượng giá kết thúc):

- Điều kiện dự thi kết thúc môn học, mô đun:

+ Người học được dự thi kết thúc môn học, mô đun phải đảm bảo tham dự ít nhất 80% thời gian học tập bao gồm: thời gian học lý thuyết, học tích hợp, thực hành, thực tập và đáp ứng được các yêu cầu khác quy định trong chương trình môn học, mô đun.

+ Có đủ các cột điểm kiểm tra và điểm trung bình chung các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ đạt từ 5,0 trở lên theo thang điểm 10.

- Thời điểm thi: Thi kết thúc môn học, mô đun được thực hiện khi hoàn thành khối lượng chương trình môn học, mô đun theo quy định; Khi đã có kết quả thi kết thúc môn học, phải hoàn thành tổng kết môn học, mô đun; công bố và lưu trữ theo quy định.
- Số lần: Được tổ chức thực hiện không quá 02 lần.
- Hình thức thi kết thúc môn học, mô đun:
 - + Thi Lý thuyết: từ 60 đến 120 phút.
 - + Thi Vấn đáp: 30 phút/sinh viên.
 - + Thi Thực hành: 15 – 30 phút/sinh viên (*tùy theo quy trình thực hiện*).
 - + Thi Bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập chuyên đề theo mẫu quy định.
- Điểm bài thi hết môn học, mô đun là trung bình cộng điểm của các giảng viên chấm thi theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân;
- Quy định đánh giá kết thúc môn học, mô đun được quy định cụ thể và chi tiết tại từng chương trình môn học, mô đun và quy định hiện hành về tổ chức kiểm tra/thi được Hiệu trưởng ban hành áp dụng tại Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị.

7.5. Điều kiện tốt nghiệp

- Tích lũy đủ 118 tín chỉ của 37 môn học và 03 mô đun của chương trình đào tạo ban hành và đủ thời gian đào tạo theo quy định;
- Kết quả môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh đạt.
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,0 trở lên;
- Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Hoàn thành các yêu cầu bắt buộc khác theo quy định của chương trình.

Sinh viên nào đầy đủ các điều kiện trên được Quyết định công nhận tốt nghiệp và ký Bằng tốt nghiệp.

7.6. Cấp bằng tốt nghiệp.

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức trao bằng tốt nghiệp cho người đủ điều kiện cấp bằng tốt nghiệp đúng thời gian quy định.